

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-6-2018
V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2018-HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Hữu T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 242, đường Nguyễn Thái Học, tổ 18, khóm 3, phường 4, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1975

Địa chỉ: tổ 5, ấp Mỹ Đông Nhì, xã MT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Phan Hữu T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1994 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Nguyễn Hồng Phút, sinh năm: 1997. Từ năm 2005, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, lý do chị M không quan tâm chồng con. Đến năm 2014, anh T, chị M sống ly thân. Đến năm 2015, chị M bỏ nhà đi cho đến nay. Nhận thấy tình cảm

vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị M.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hồng Phút, sinh ngày 13/3/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị M đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia phiên hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Anh Phan Hữu T có đơn yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị M. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn*”.

Chị Nguyễn Thị M là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tổ 5, ấp Mỹ Đông Nhì, xã MT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị M.

2. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị M chung sống với nhau từ năm 1994 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, anh T và chị M có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, đời sống chung giữa anh T và chị M phát sinh mâu thuẫn. Chị M đã nhận được các văn bản tố tụng, giấy triệu tập của Tòa án và biết nội dung anh T yêu cầu xin ly hôn với chị, nhưng không có ý kiến, không có mặt tại phiên tòa.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa anh T và chị M đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị M là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hồng Phút, sinh ngày 13/3/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04245 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xir:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Phan Hữu T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Phan Hữu T và chị Nguyễn Thị M là vợ chồng do không có đăng ký kết hôn.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hồng Phút, sinh ngày 13/3/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Về án phí: Anh Phan Hữu T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04245 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Hữu Hà